

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Số: 64/... /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 18/CV-TBKG ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu TBS Kiên Giang với công suất 12.000.000 đôi/năm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 167/TTr-STNMT ngày 13 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang, địa chỉ tại Lô H1, đường số 2, khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu TBS Kiên Giang với công suất 12.000.000 đôi/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu TBS Kiên Giang với công suất 12.000.000 đôi/năm

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô H1, đường số 2, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1701958307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 19/5/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 17/01/2020. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:



3001605016 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 16/6/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 26/8/2022.

1.4. Mã số thuế: 1701958307

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

a) Phạm vi: Tổng diện tích của cơ sở là 114.482,1 m².

b) Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Công suất dự án:

- Sản xuất giày phổ thông: 5.000.000 đôi/năm.

- Sản xuất giày cao cấp: 7.000.000 đôi/năm.

d) Quy trình công nghệ sản xuất:

Vật liệu, phụ kiện → Chặt, cắt định hình mũi giày → Thêu, in, ép trang trí → May mũi giày → Gò ráp giày thành phẩm kết hợp mũi giày (để giày được nhập từ nhà máy khác) → Bộ phận kiểm tra đóng gói → Lưu kho, xuất khẩu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.



2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 21.tháng 3. năm 2024 đến ngày 21.tháng 3.năm 2034).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 94/GP-UBND ngày 14/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. km

Nơi nhận:

- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang;
- UBND huyện Châu Thành;
- LĐVP; P. KT, TT. PVHCC;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang;
- Lưu: VT, ptduy (10 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhàn



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 648/GPMT-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên trong nhà máy

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa khuôn mực in.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải từ nhà máy sẽ thoát vào cống thoát nước chung của Khu công nghiệp (KCN) Thạnh Lộc, sau đó thoát vào kênh Vành Đai tại xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

TT	Vị trí xả nước thải	Tọa độ		
		(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}30'$ mũi chiếu 30)	X	Y
1	Cống thoát nước chung của KCN Thạnh Lộc		1104710	568574

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $620 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy theo đường ống uPVC có D = 200mm đấu nối vào hố ga thoát nước thải của Khu công nghiệp Thạnh Lộc.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A, K_q= 0,9, K_f=1), cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Độ màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6 – 9		
4	BOD ₅	mg/l	27		
5	COD	mg/l	67,5		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
7	Chì	mg/l	0,09		
8	Crom (VI)	mg/l	0,045		
9	Crom (III)	mg/l	0,18		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
11	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
12	Tổng nitơ	mg/l	18		
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
14	Clorua	mg/l	450		
15	Clo dư	mg/l	0,9		
16	Coliform	Vị khuẩn/ 100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh (tương ứng với nguồn số 1) sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (09 bể tự hoại với tổng thể tích là 1.173m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn (tương ứng với nguồn số 2) được xử lý sơ bộ bằng thiết bị tách dầu mỡ. Thiết bị gồm 02 ngăn, ngăn tách dầu lắng cặn có kích 1m x 1m x 1m, ngăn thu nước có kích thước 0,5m x 1m x 1m. Nước thải sau đó sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa khuôn (tương ứng với nguồn số 3) với lưu lượng 19m³/ngày sẽ được thu gom và xử lý hóa lý tại công trình xử lý hóa lý. Sau khi xử lý, nước thải sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

- Hệ thống đường ống thu gom nước thải của nhà máy là các loại ống uPVC D200 dài 1.355,5m, ống uPVC D49 dài 117m, ống uPVC D220 dài 22m, ống uPVC D315 dài 106,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Công trình xử lý hóa lý đối với nước thải từ quá trình rửa khuôn:

- Số lượng: 02 hệ thống. Hệ thống 1 có công suất $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, hệ thống 2 có công suất $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, 02 hệ thống có cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ khu vực phun biển → hố bơm vô cơ → hố gom 1.

+ Nước thải từ khu vực in ép và tổng kho → hố gom 1.

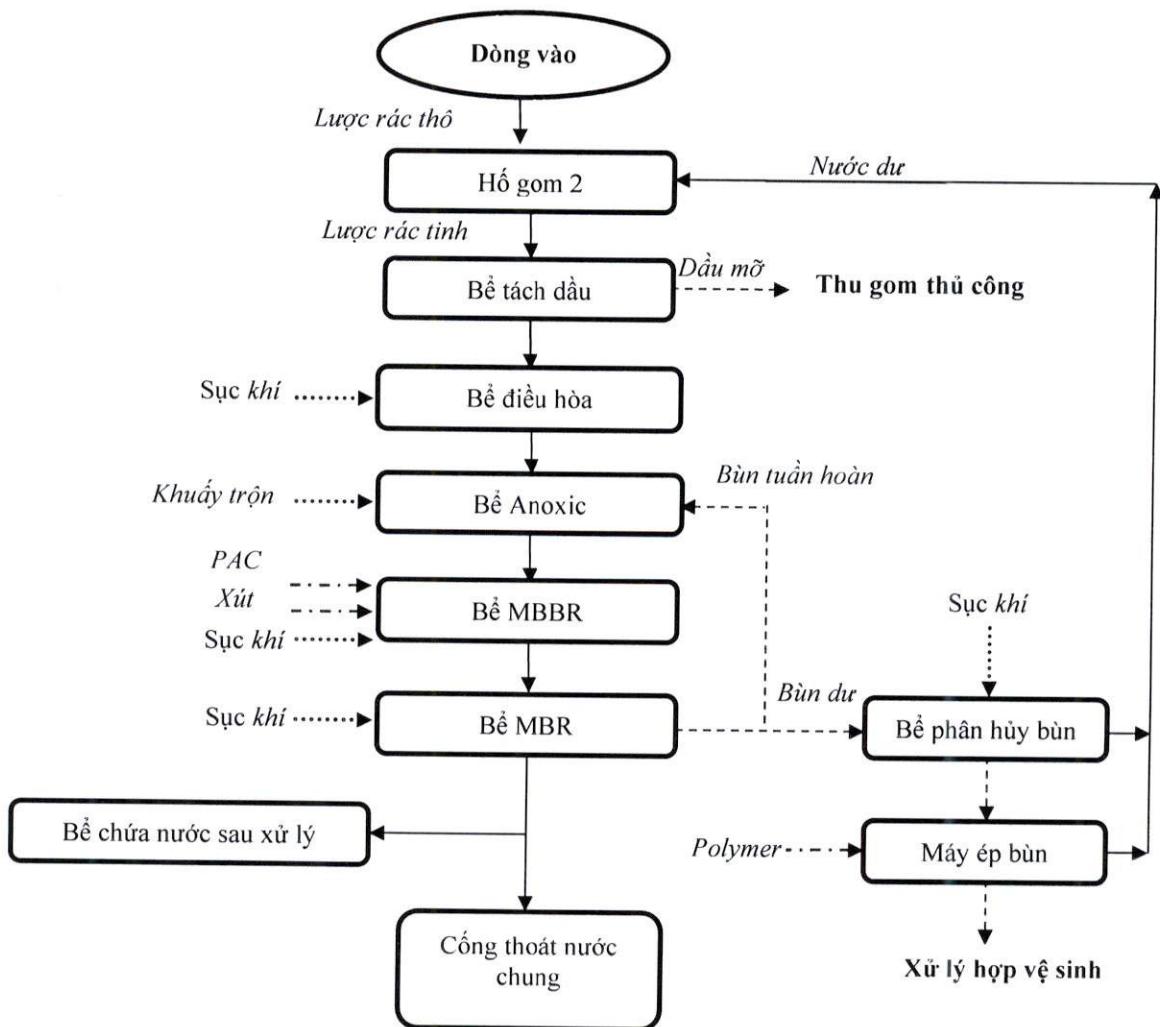
+ Nước từ hố gom 1 → Bể phản ứng dạng mẻ → chảy vào bể xử lý tập trung. Bùn thải từ bể phản ứng được đưa về ngăn chứa bùn vô cơ, sau đó đưa về máy ép bùn. Bùn sau khi tách nước được thu gom và quản lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

- Hóa chất sử dụng: PAC (30%), H_2SO_4 (32%), NaOH (32%).

- Quy trình vận hành: vận hành theo mẻ.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Số lượng : 01 hệ thống.
- Công suất: 620 m³/ngày đêm.
- Hóa chất sử dụng:

STT	Tên hóa chất	Khối lượng (kg/năm)
1	H ₂ SO ₄ (32%)	60 (rửa màng)
2	NaOH (32%)	800
3	NaOCl (10%)	1.500
4	PAC (30%)	800
5	Polymer Anion	150
6	Polymer Cation	150

- Chế độ vận hành: tự động, liên tục

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Chủ đầu tư đã xây dựng thêm 1 bể sự cố với thể tích 1.188m³ có khả năng lưu chứa trong 1 ngày để phòng ngừa ứng phó sự cố trong trường hợp 1 trong 2 trạm bị sự cố hư hỏng. Bể được xây bằng gạch không nung có trát tường, bên trong có sơn lớp chống thấm, nền bê tông cốt thép, bên dưới nền có gia cố cù tràm.

- Trường hợp khi xảy ra sự cố, một phần nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời tại bể chứa sự cố (1.188 m³), một phần sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa của (thể tích bể là 243,3 m³). Tổng thể tích của các bể đầm bảo lưu chứa nước thải của dự án trong vòng 1 ngày để khắc phục sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Trường hợp thời gian khắc phục không đảm bảo, Công ty sẽ tạm thời ngưng sản xuất đến khi khắc phục hoàn toàn sự cố, không để phát sinh nước thải không đạt quy chuẩn thải ra môi trường.
- Khi các tiêu chuẩn phân tích vượt quy chuẩn mà nguyên nhân vượt quá khả năng tự điều chỉnh, khắc phục của nhân viên kỹ thuật hoặc sự cố cần có thời gian khắc phục kéo dài như ống bị nghẹt, bị bể, ... Công ty sẽ có công văn thông báo tình hình sự cố hiện đang xảy ra đến cơ quan chức năng như Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm (theo đề xuất của chủ cơ sở):

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Thời gian dự kiến
1	Công trình xử lý nước thải công suất 620 m ³ /ngày.đêm	02/2024 – 05/2024

Kế hoạch cụ thể như sau:

Công trình xử lý chất thải của dự án	Kế hoạch đo đặc, lấy và phân tích mẫu chất thải đánh giá hiện quả xử lý		
	Thời gian thực hiện	Loại mẫu & Tần suất lấy mẫu	Thông số đo đặc, phân tích
Hệ thống xử lý nước thải	Đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình	05 mẫu đơn nước thải đầu vào và 05 mẫu đơn nước thải đầu ra của công trình trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc tối thiểu là 15 ngày/lần.	Nhiệt độ, Độ màu, pH, BOD ₅ , COD, chất rắn lơ lửng, Chì, Crom(VI), Crom(III), Tổng dầu mỡ khoáng, amoni (tính theo N), Tổng nito, Tổng Phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Coliform
	Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình	01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra của công trình trong 03 ngày liên tiếp	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
- 3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- 3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.
- 3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.
- 3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 642/GPMT-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Hơi dung môi từ quá trình sản xuất (tại khu vực in lụa).
- Nguồn số 2: Hơi dung môi từ quá trình sản xuất (tại khu vực pha hóa chất).
- Nguồn số 3: Từ công đoạn sử dụng keo.

Nguồn phát sinh bụi:

- Nguồn số 4: Bụi trong khâu sản xuất tại các máy gọt, mài da
- Nguồn số 5: Bụi tại khu vực cắt biên, đục lỗ.
- Nguồn số 6: Bụi tại khu vực nhập nguyên liệu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải của nguồn số 1 là ống thải sau hệ thống xử lý khí thải (tọa độ: X=1.105.066, Y=568.719) của khu vực in lụa.

- Vị trí xả thải của nguồn 2, 3, là tại khu vực pha hóa chất và các công đoạn sử dụng keo nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu TBS Kiên Giang tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc.

- Vị trí xả thải của các nguồn 4, 5, 6 nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu TBS Kiên Giang tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn thải số 1: Khí thải sau xử lý được xả ra tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải với phương thức xả liên tục 8 giờ/ngày.

- Nguồn thải số 2 và số 3: Công ty đã tiến hành đo đặc chất lượng không khí tại khu vực pha hóa chất tại thời điểm đang pha hóa chất. Kết quả cho thấy nồng độ các thông số ô nhiễm đáp ứng quy định. Do đó, chủ cơ sở đề xuất khu vực pha hóa chất và khu vực sử dụng keo không bố trí hệ thống xử lý khí thải. Các khu vực này được thiết kế thông gió đầy đủ đảm bảo nồng độ tích lũy không vượt ngưỡng cháy, ngưỡng gây độc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT-

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
Nguồn thải số 1				
2	Ethyl acetate	mg/Nm ³	1400	Không thuộc đối tượng
3	Xylen	mg/Nm ³	870	
<i>Ghi chú: Khuyến khích Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.</i>				

- Nguồn thải số 2, 3: Bên cạnh việc đảm bảo an toàn về cháy, tại khu vực pha hóa chất và khu vực sử dụng keo, Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang phải có biện pháp theo dõi và kiểm soát, xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Nguồn thải số 4, 5, 6: Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang phải có biện pháp theo dõi và kiểm soát, xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Đối với nguồn thải số 1: Tại các khu vực in, chủ dự án bố trí các chụp hút để thu khí dẩn về đường ống hút trung tâm, từ đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải tập trung để xử lý.

- Đối với nguồn thải số 4: Tại các máy gọt, mài da được thiết kế tích hợp hệ thống thu bụi túi vải kèm theo máy để thu gom, giảm thiểu phát tán bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a. Nguồn thải số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → chụp hút → tháp hấp phụ → quạt hút → ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 18.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính. Định kỳ thay than hoạt tính 03 tháng/lần. Than hoạt tính sau khi sử dụng sẽ được thu gom, lưu trữ và quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

b. Nguồn thải số 2: Theo kết quả đo đạc từ chủ cơ sở trong điều kiện nhà máy đang hoạt động, nồng độ các thông số là không phát hiện, do đó Công ty Cổ phần Thái

Bình Kiên Giang không bố trí công trình xử lý mà chỉ áp dụng các biện pháp quản lý để giảm thiểu tác động.

c. Nguồn thải số 4

- Các máy mài da được thiết kế tích hợp hệ thống thu bụi túi vải kèm theo máy để thu gom, giảm thiểu phát tán bụi tại các máy này ra môi trường làm việc của công nhân. Quy trình hệ thống xử lý bụi như sau: nguồn phát sinh → chụp hút → túi lọc bụi → khí sạch sau xử lý.

- Túi lọc bụi được may bằng vải PE-500; may thành hình trụ; miệng túi đàn hồi, miệng dây rút hoặc miệng gấp mép tùy theo hệ thống. Túi được may kín một đầu. Khung lồng túi lọc bụi là vật liệu bằng kim loại như sắt, kẽm hay inox, được lồng vào trong để giữ cho túi luôn căng ra.

- Số lượng: 74 túi.
- Thông số kỹ thuật:
 - + Vật liệu: Polyester (PE 500)
 - + Trọng lượng: 500 g/m²
 - + Độ dày: 17- 1,9mm

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Tại khu vực pha hóa chất (nguồn thải số 2):

- Kho hóa chất xây dựng riêng biệt, từng loại hóa chất được quy định đặt tại những vị trí đã quy định. Bố trí người theo dõi, kiểm tra thường xuyên trong khu vực kho chứa hóa chất.

- Kho hóa chất phải được thông gió đầy đủ, đảm bảo nồng độ tích lũy không vượt ngưỡng cháy, ngưỡng gây độc.

- Hóa chất được nhập về phải được lưu giữ trong kho hóa chất và chứa trong thùng kín, luôn đậy kín nắp sau khi sử dụng.

- Hóa chất phải được pha chế trong phòng riêng biệt, công nhân trực tiếp pha hóa chất phải được trang bị các dụng cụ bảo hộ như: khẩu trang hoạt tính, găng tay, quần áo tay dài, kính bảo vệ. Công nhân làm việc tại phòng pha hóa chất được cấp khẩu trang chống độc bằng than hoạt tính hằng ngày nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân. Ngoài ra, định kỳ 06 tháng/lần luân chuyển những công nhân này đến khu vực làm việc ít tiếp xúc với hơi dung môi để giảm thiểu đến mức thấp nhất bệnh nghề nghiệp. Lượng khẩu trang hoạt tính đã qua sử dụng được xử lý như chất thải nguy hại.

b) Tại các công đoạn sử dụng keo (nguồn số 4):

- Bố trí khu vực sử dụng keo riêng biệt so với các khu vực khác.

- Lắp đặt các biện pháp thông gió tự nhiên và cưỡng bức (tổng số lượng 8 quạt công nghiệp, mỗi quạt công suất 0,5 - 2Hp) nhằm hạn chế hơi dung môi tích tụ trong không khí ở nồng độ cao.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp làm việc tại khu vực này như: khẩu trang hoạt tính, găng tay, quần áo tay dài, kính bảo vệ.

c) *Tại khu vực cắt, biên, đục lỗ (nguồn số 5):*

Bố trí khu vực cắt, biên, đục lỗ riêng biệt với các khu vực sản xuất khác, thiết kế xây dựng có tường bao quanh, cách biệt với các khu vực sản xuất khác nên phạm vi phát tán bụi hẹp. Ngoài ra, tại khu vực này sẽ bố trí quạt thông gió, công suất mỗi quạt 0,5 - 2HP, trang bị các đồ bảo hộ như: khẩu trang chống bụi, mắt kính bảo hộ, áo tay dài,... nhằm bảo đảm môi trường lao động cho công nhân.

d) *Tại khu vực nhập nguyên liệu (nguồn số 6):*

- Trang bị khẩu trang bảo hộ cho công nhân tại khu vực này.

- Nhà kho được thiết kế cao ráo, thông thoáng tự nhiên.

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh kho chứa nguyên liệu.

- Bố trí cây xanh tạo cảnh quan cho nhà máy tạo môi trường không khí mát mẻ, ngăn cản bụi, tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Thời gian dự kiến
1	Công trình hệ thống xử lý khí thải	02/2024 – 05/2024

Kế hoạch cụ thể như sau:

Công trình xử lý chất thải của dự án	Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải đánh giá hiện quả xử lý		
	Thời gian thực hiện	Loại mẫu & Tần suất lấy mẫu	Thông số đo đạc, phân tích
Đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình	Đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình	05 mẫu đơn khí thải đầu ra của công trình trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc tối thiểu là 15 ngày/lần.	Lưu lượng, Ethyl acetate, Xylen
	Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn	03 mẫu đơn khí thải đầu ra của công trình trong 03 ngày liên tiếp	

	định của công trình	
--	------------------------	--

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường./.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 642/GPMT-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 2: Tại vị trí trang bị máy phát điện.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2 Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức giá tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	50	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 642/GPMT-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh tại cơ sở:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Nguồn phát sinh
1	Bóng đèn thải	Rắn	16 01 06	10	Quá trình chiếu sáng
2	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	780	Thùng kim loại chứa keo, dung môi, sơn...
3	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	570	Các bao bì nhựa cứng chứa keo, dung môi, sơn...
4	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	50	Quá trình in
5	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	150	Quá trình xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi, bảo trì máy móc thiết bị,..
6	Bùn thải có thành phần nguy hại	Rắn	12 06 05	2.389,2	Hệ thống xử lý nước thải
Tổng cộng				3.949,2	

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh 1,9155 tấn/tháng

TT	Tên chất thải	Nguyên liệu	Tỷ lệ thải bỏ (%)	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Da thật	74.335	3	2.230

2	Da nhân tạo	55.800	1	558
3	Vải	15.600	3	468
4	Eva	27.000	2	540
5	Bao bì	14.000	3	420
Tổng				1.915,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên có khối lượng 2,4 - 4 tấn /ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Mỗi loại chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn ghi tên chất thải và mã chất thải theo đúng quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 60m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Các kho lưu chứa được xây tường gạch xung quanh, nền bê tông cốt thép và có mái che bằng tôn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bố trí kho lưu chứa chất thải rắn thông thường, với diện tích là 60m².

- Các kho lưu chứa được xây tường gạch xung quanh, nền BTCT và có mái che bằng tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy kín dung tích 20 - 120 lít tại nơi phát sinh văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh, sân bãi...sau đó tập trung về thùng rác dung tích lớn loại 240 lít, các thùng này sẽ được thu gom trực tiếp bởi xe vận chuyển của đơn vị thu gom.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 642/GPMT-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Đề bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.